

# PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT GIÁ SO SÁNH THEO NGÀNH SẢN PHẨM

(Tiếp theo kỳ trước)

TS. Nguyễn Bích Lâm\*

## 15. DỊCH VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

### 15.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất ngành giáo dục và đào tạo bao gồm giá trị của các hoạt động sau: (1) Nhà trẻ và giáo dục mầm non; (2) Giáo dục tiểu học; (3) Giáo dục trung học; (4) Giáo dục và đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học; (v) Bổ túc văn hoá, giáo dục và đào tạo khác. giá trị sản xuất ngành giáo dục và đào tạo không bao gồm kết quả của các đơn vị thực hiện chức năng quản lý, lập chính sách về giáo dục và đào tạo, hoạt động của các đơn vị này xếp vào ngành quản lý nhà nước.

### 15.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Hệ thống giáo dục gồm nhiều cấp từ nhà trẻ và mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học và trên đại học. Hình thức giáo dục đa dạng: chính quy, không chính quy, đào tạo từ xa; theo các loại hình giáo dục như: công lập, bán công, dân lập, tư thục. Sản phẩm của dịch vụ giáo dục chia thành hai loại: dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường. Cung cấp dịch vụ giáo dục có tính thị trường được thực hiện qua các loại hình như: giáo dục dân lập, tư thục, v.v, trên cơ sở học phí và các khoản đóng góp liên quan trực tiếp tới giáo dục theo quy định của nhà trường và tính giá trị theo tổng thu.

Dịch vụ giáo dục phi thị trường được cung cấp miễn phí hoặc đóng học phí với mức thấp, vì thế giá trị sản xuất của loại dịch vụ này theo giá hiện hành được tính dựa vào tổng chi phí của đơn vị cung cấp dịch vụ. Đối với trường hợp tính giá trị sản xuất giá so sánh không thể thực hiện đơn giản bằng cách loại trừ biến động giá trực tiếp đối với tổng chi phí, vì phương pháp này không thể hiện thay đổi chất lượng và năng xuất của dịch vụ giáo dục.

Khác với dịch vụ quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, dịch vụ giáo dục và đào tạo cung cấp cho từng cá nhân. Đối tượng sử dụng dịch vụ là học sinh, sinh viên và họ tiếp nhận dịch vụ theo nhóm với quy mô khác nhau, từ một vài học sinh đến hàng trăm học sinh trong một nhóm. Giá trị sản xuất của nhóm dịch vụ này được tính dựa trên lợi ích cá nhân của từng học sinh và đặc điểm này ảnh hưởng tới phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh.

Sản phẩm dịch vụ giáo dục được hiểu theo nghĩa *số lượng giờ học của học sinh thực tế nghe bài giảng từ giáo viên*, không quan tâm tới học sinh có tiếp thu được bài giảng hay không. Vì thế sản phẩm của ngành này hoàn toàn khác với trình độ kiến thức và kỹ năng của các học sinh thu nhận được qua bài giảng. Kỹ năng và kiến thức học sinh thu nhận được trở thành sở hữu của riêng họ, thể

\* Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

hiện *tính hiệu quả* của hoạt động giáo dục và đào tạo.

Chất lượng của dịch vụ giáo dục là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới khối lượng sản phẩm. Một trường học giảng dạy có chất lượng sẽ thu hút nhiều học sinh mặc dù tiền học phí có thể rất cao. Chất lượng giáo dục phụ thuộc vào nguồn lực của xã hội dành cho học sinh, sinh viên và thể hiện qua các chỉ tiêu: số lượng và chất lượng giáo viên bình quân cho một học sinh; số lượng trang thiết bị giáo dục như đồ dùng giảng dạy; dụng cụ thí nghiệm; số sách trong thư viện; máy tính v.v.

Chỉ tiêu dùng để điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ dùng trong tính chỉ số giá dịch vụ giáo dục phụ thuộc vào từng cấp học trong toàn hệ thống, chẳng hạn có thể dùng tỷ lệ số học sinh trên một giáo viên. Có thể sử dụng chỉ tiêu phản ánh tính hiệu quả của dịch vụ giáo dục để điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng như đánh giá thay đổi kỹ năng và kiến thức của học sinh, sinh viên vào thời điểm đầu và cuối năm học thông qua các kỳ thi kiểm tra chất lượng.

Để đảm bảo chất lượng tính giá trị sản xuất ngành giáo dục theo giá so sánh, số liệu về giáo dục như: doanh thu và chi phí; số học sinh, sinh viên; số giáo viên, v.v cần chi tiết theo từng cấp học và hình thức đào tạo. Đối với số liệu về sinh viên cần chia chi tiết theo các ngành học vì chi phí đào tạo cho sinh viên của các ngành rất khác nhau, chi phí đào tạo sinh viên ngành Toán ít hơn nhiều chi phí cho sinh viên ngành Y.

Đối với các trường đại học kỹ thuật và dạy nghề, chương trình giảng dạy bao gồm hai phần: lý thuyết và thực hành tay nghề. Giá trị sản xuất ngành giáo dục chỉ bao gồm giá trị của phần giảng dạy lý thuyết, không bao gồm phần học viên thực hành tay nghề. Chẳng hạn trong chương trình đào tạo môn học của kỹ sư cơ điện có 20 giờ học lý thuyết trên giảng đường và 40 giờ thực hành tại

xưởng. Khi đó chỉ tính giá trị của 20 giờ lý thuyết vào giá trị sản xuất ngành giáo dục.

Để tính chính xác và đảm bảo khả năng so sánh giá trị sản xuất ngành giáo dục giữa các năm và giữa các vùng, tất cả các dịch vụ đi kèm với dịch vụ giáo dục như: phục vụ ăn uống, dịch vụ đưa đón cho học sinh, sinh viên trong các nhà trường; hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học, v.v, phải tách riêng và tính chuyển về giá so sánh bằng chỉ số giá thích hợp.

### 15.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Các phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh của ngành giáo dục và đào tạo phải đảm bảo đầy đủ về phạm vi; dịch vụ giáo dục phải phân loại chi tiết theo cấp học, đối với cấp đại học và trên đại học phải tách theo ngành đào tạo.

*a. Dịch vụ giáo dục có tính thị trường.* Phương pháp chỉ số giá với công cụ là PPI được tính chi tiết theo từng cấp học và ngành đào tạo và đã điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng được xếp loại A. Cũng phương pháp chỉ số giá nhưng sử dụng CPI chi tiết theo từng cấp học và ngành đào tạo sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản và điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng được xếp loại B. Phương pháp chi phí trung gian hoặc phương pháp chỉ số khối lượng áp dụng cho tổng chi phí của hoạt động giáo dục được xếp loại C vì những phương pháp này đã không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ.

*b. Dịch vụ giáo dục phi thị trường.* Vì không có giá trên thị trường đối với loại dịch vụ này, phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo *số giờ* học sinh, sinh viên trực tiếp nghe giảng, chi tiết theo từng cấp học, ngành đào tạo và đã điều chỉnh thay đổi chất lượng giáo dục được xếp loại A. Không dùng số lượng học sinh và sinh viên vì có thể trong số học sinh này có trường hợp bỏ tiết học.

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số giờ học sinh, sinh viên trực tiếp nghe giảng

nhưng không điều chỉnh thay đổi chất lượng giáo dục được xếp loại B. Nếu số giờ học sinh, sinh viên trực tiếp nghe giảng tương đối ổn định có thể dùng chỉ số tính theo số học sinh, trường hợp này thường áp dụng với giáo dục bậc đại học và giáo dục theo phương thức từ xa vì những đối tượng này có tinh thần tự giác cao trong học tập.

Bất kỳ phương pháp nào dựa vào chi phí giáo dục hay các phương pháp không tách chi tiết theo từng cấp học và ngành đào tạo hoặc sử dụng số giờ giảng bài của giáo viên đều xếp loại C.

## 16. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ CỨU TRỢ XÃ HỘI

### 16.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất ngành y tế và cứu trợ xã hội bao gồm giá trị dịch vụ của các hoạt động sau: (1) Hoạt động y tế; (2) Hoạt động thú y; (3) Hoạt động cứu trợ xã hội.

### 16.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo ra sản phẩm dịch vụ có tính thị trường và phi thị trường. Sản phẩm dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội đa dạng là kết quả của các phương thức khám, chữa bệnh và điều trị. Để đảm bảo chất lượng tính giá trị sản xuất của ngành này được chính xác, nhóm dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội cần phân tổ chi tiết như sau:

- *Dịch vụ bệnh viện:* bao gồm các dịch vụ cứu chữa chủ yếu cho bệnh nhân nội trú của bác sĩ y khoa, nhằm mục đích điều trị, phục hồi và bảo vệ sức khỏe cho bệnh nhân;

- *Dịch vụ nội khoa và đa khoa:* chủ yếu nhằm mục đích phòng ngừa, bao gồm chuẩn đoán và điều trị bệnh tật qua việc khám cho từng bệnh nhân riêng biệt không nội trú. Trong nhóm dịch vụ này được chia thành dịch vụ y tế đa khoa và y tế chuyên khoa;

- *Dịch vụ nha khoa:* bao gồm chuẩn đoán và

điều trị bệnh về răng hay các bệnh thuộc khoang miệng của bệnh nhân, nhằm mục đích ngăn chặn, phòng ngừa sự phát triển của bệnh răng;

- *Dịch vụ sức khỏe khác:* bao gồm dịch vụ sinh đẻ và có liên quan đến sinh đẻ; dịch vụ xe cứu thương; dịch vụ y tế tại gia đình;

- *Dịch vụ thú y;*

- *Dịch vụ cứu trợ xã hội tập trung:* bao gồm dịch vụ phúc lợi được cung cấp tại nơi ở tập trung cho người già và người tật nguyền;

- *Dịch vụ cứu trợ xã hội không tập trung:* bao gồm dịch vụ chăm sóc trẻ em ban ngày kể cả người tật nguyền.

Điều trị một bệnh có thể từ vài ngày đến vài tuần, thậm chí vài tháng và phải kết hợp rất nhiều dịch vụ y tế bổ trợ khác như: xét nghiệm, chiếu chụp X quang, dịch vụ cung cấp trang thiết bị y khoa, v.v... Trong trường hợp nằm viện, bệnh nhân còn phải sử dụng các dịch vụ không thuộc lĩnh vực y tế như dịch vụ ăn uống và nhà nghỉ. Rất khó tách riêng dịch vụ bổ trợ y tế và dịch vụ không thuộc lĩnh vực y tế trong quá trình điều trị nên các nhà thống kê khuyến nghị sản lượng của dịch vụ y tế được tính bằng *số ca chăm sóc đến cùng* cho bệnh nhân khỏi bệnh và phải tính chi tiết theo từng loại hình chăm sóc.

Ca chăm sóc đến cùng được hiểu theo nghĩa bệnh nhân đến cơ sở y tế để chữa khỏi bệnh cho dù họ phải sử dụng một loạt các dịch vụ y tế bổ trợ và phải đi lại nhiều lần. Nếu trong một thời gian ngắn, bệnh nhân phải quay trở lại bệnh viện với cùng loại bệnh như lần trước, khi đó ca chăm sóc ban đầu chưa được coi là kết thúc. Đối với người bệnh, chỉ coi là ca chăm sóc thứ hai nếu họ đến bệnh viện để chữa trị một bệnh hoàn toàn khác. Trong thực tế, tính khả thi của phương pháp tính sản lượng theo số ca chăm sóc đến cùng phụ thuộc vào mức độ nhiều hay ít của các loại dịch vụ y tế bổ trợ trong một ca chăm sóc và mức độ phân loại chi tiết các loại bệnh.

Trên cơ sở lập luận các bệnh có cùng một triệu chứng sẽ áp dụng phương pháp điều trị và cần những dịch vụ y tế bổ trợ giống nhau nên thống kê các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế đã xây dựng danh mục các loại bệnh theo triệu chứng. Áp dụng danh mục này đảm bảo sản phẩm của dịch vụ y tế có tính đồng nhất cao và đồng nghĩa với chất lượng tính giá trị sản xuất giá so sánh của dịch vụ y tế tốt hơn.

Thay đổi chất lượng của dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội phụ thuộc vào việc hoàn thiện phương pháp điều trị hiện có, nghiên cứu và giới thiệu phương pháp điều trị mới. Thống kê giá cần lưu ý tới đặc điểm này khi thu thập thông tin để tính PPI của dịch vụ y tế nhằm loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ. Tuy vậy, trong thực tế thống kê giá hầu như không thu thập thông tin để tính PPI của dịch vụ y tế có tính thị trường, thay vào đó họ tính CPI của dịch vụ y tế. Để có thể sử dụng CPI khi áp dụng phương pháp chỉ số giá đối với giá trị sản xuất của dịch vụ y tế, CPI phải thỏa mãn hai điều kiện: chỉ số đã được điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản; giá dùng để tính chỉ số được hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp.

Trường hợp nhà nước trả một phần viện phí cho người dân, khi đó giá thu thập để tính CPI của dịch vụ y tế phải bao gồm cả phần nhà nước chi trả. Ở nhiều nước người bệnh đến bệnh viện hoặc phòng khám, họ trả tiền khám chữa bệnh, sau đó nhà nước bồi hoàn lại một phần. SNA quy định tính giá trị sản xuất của dịch vụ y tế theo số tiền người bệnh đã trả ban đầu - được gọi là bồi hoàn gộp, phần nhà nước bồi hoàn lại là chuyển nhượng hiện hành từ nhà nước cho người dân.

### 16.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp phổ biến hiện nay dùng để tính giá trị sản xuất giá so sánh của dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội là phương pháp chỉ số giá áp dụng đối với các thành phần của chi phí. Ưu điểm của phương

pháp là dễ thực hiện và thông tin về chi phí thường đầy đủ và dễ thu thập. Tuy vậy phương pháp này có nhược điểm khi năng suất thay đổi sẽ làm sai lệch giá trị sản xuất vì số liệu về chi phí không phản ánh thay đổi năng suất của hoạt động sản xuất. giá trị sản xuất giá so sánh của dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội cần tính theo các nhóm ngành dịch vụ chi tiết, cụ thể như sau:

a. *Dịch vụ bệnh viện*: bao gồm dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường.

- *Dịch vụ có tính thị trường*: phương pháp chỉ số giá với công cụ là PPI áp dụng chi tiết theo danh mục các loại bệnh theo triệu chứng được xếp loại A. Trường hợp không có PPI, dùng CPI thỏa mãn hai điều kiện nêu trong mục 16.2 cũng xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá nhưng PPI không chi tiết theo từng loại bệnh được xếp loại B. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI nhưng không hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp được xếp loại C.

- *Dịch vụ phi thị trường*: dùng số ca chăm sóc đến cùng làm chỉ tiêu khối lượng để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng chi tiết theo từng loại bệnh trong danh mục các loại bệnh theo triệu chứng được xếp loại A.

Dùng số bệnh nhân xuất viện *chia theo loại bệnh* để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng được xếp loại B. Về bản chất, phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số ca chăm sóc đến cùng không khác với chỉ số tính theo số bệnh nhân xuất viện nhưng phương pháp thứ hai được xếp loại B vì số bệnh nhân xuất viện không bao quát trường hợp bệnh nhân điều trị ngoại trú.

*Các phương pháp sau xếp loại C*: Phương pháp chỉ số giá áp dụng cho chi phí hoạt động khám chữa bệnh; Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo *tổng số bệnh nhân xuất viện* hay *tổng số ca chăm sóc đến cùng*.

b. *Dịch vụ nội khoa và đa khoa*: bao gồm dịch vụ có tính thị trường và dịch vụ phi thị trường.

- *Dịch vụ có tính thị trường*: phương pháp chỉ số giá với công cụ là PPI được xếp loại A. Trong thực tế thường không có PPI, dùng CPI thỏa mãn hai điều kiện nêu trong mục 16.2 được xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI nhưng không hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp được xếp loại C.

- *Dịch vụ phi thị trường*: dùng phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lần khám của từng loại bệnh điều trị được xếp loại A. Cũng phương pháp này nhưng chỉ số khối lượng tính theo tổng số lần khám bệnh được xếp loại B nếu quyền số chi phí khám chữa bệnh của từng loại bệnh tương tự nhau.

c. *Dịch vụ nha khoa*. Dịch vụ nha khoa phần lớn có tính thị trường nên phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI thỏa mãn hai điều kiện nêu trong mục 16.2 được xếp loại A. Dùng số ca chăm sóc đến cùng chia theo loại điều trị làm chỉ tiêu khối lượng để áp dụng phương pháp chỉ số khối lượng được xếp loại B. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI nhưng không hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp được xếp loại C.

d. *Dịch vụ sức khỏe khác và dịch vụ thú y*. Hầu hết dịch vụ y tế thuộc nhóm này là dịch vụ có tính thị trường, vì vậy dùng phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI đã điều chỉnh về giá cơ bản được xếp loại A. Nếu không điều chỉnh về giá cơ bản được xếp loại B.

e. *Dịch vụ cứu trợ xã hội tập trung*. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản được xếp loại A với giá sử dụng dịch vụ cứu trợ xã hội do các đơn vị, tổ chức cung cấp là đồng nhất. Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số ngày thực hiện dịch vụ cứu trợ được xếp loại B.

f. *Dịch vụ cứu trợ xã hội không tập trung*

- *Dịch vụ thị trường*: phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về

giá cơ bản được xếp loại A, nếu không điều chỉnh được xếp loại B.

- *Dịch vụ phi thị trường*: phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số người được nhận dịch vụ, chia theo mức độ chăm sóc được xếp loại A.

## 17. DỊCH VỤ VĂN HÓA, THỂ THAO, VUI CHƠI GIẢI TRÍ

### 17.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí bao gồm sản phẩm của bốn nhóm dịch vụ chính sau: (1) Dịch vụ phục vụ khán thính giả; (2) Dịch vụ thông tấn; (3) Dịch vụ thư viện, bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác; (4) Dịch vụ thể thao và giải trí khác.

### 17.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Khách hàng của nhóm dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phần lớn là dân cư của hộ gia đình tiêu dùng dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu văn hóa tinh thần. Tuy vậy, cũng có khách hàng thuộc khu vực sản xuất kinh doanh, cán bộ công chức tiêu dùng dịch vụ theo yêu cầu công việc, chẳng hạn nhân viên nhà nước đến thư viện tra cứu phục vụ cho công tác chuyên môn của cơ quan. Đặc điểm này nhắc nhở các nhà thống kê phải thu thập thông tin chi tiết, phân tổ theo hai loại đối tượng.

Dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí tại cùng một thời điểm cung cấp cùng một chương trình cho nhiều khách hàng thông qua bán vé với giá vé khác nhau thể hiện chất lượng dịch vụ khác nhau, chẳng hạn giá vé xem đá bóng ở khán đài A cao hơn chỗ ngồi sau gôn. Thu thập thông tin về giá vé bán ra để tính chỉ số giá cần lưu ý tới đặc trưng này khi tính quyền số và điều chỉnh chất lượng dịch vụ giữa các loại vé khác nhau.

Quy trình tạo ra sản phẩm của dịch vụ thông tấn bao gồm việc thu thập nhanh, xử lý và phổ biến thông tin. Mỗi mục tin có thời gian thu thập, xử lý khác nhau và được coi là sản phẩm “đơn chiếc”. Số

tin phát đi có thể coi là chỉ tiêu khối lượng dịch vụ của dịch vụ thông tấn.

Sản phẩm dịch vụ thư viện, bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác bao gồm dịch vụ cho mượn sách, báo, tạp chí và các tài liệu tham khảo, lưu trữ; dịch vụ bảo tồn bảo tàng các di tích lịch sử và công trình kiến trúc, dịch vụ bảo tàng nghệ thuật, đồ kim hoàn, đồ gỗ, v.v. Một số loại dịch vụ trong nhóm này được trợ cấp hoặc cung cấp miễn phí cho khách hàng như dịch vụ của các nhà bảo tàng, dịch vụ thư viện, v.v. Đối với một số loại dịch vụ này có đặc điểm của dịch vụ phi thị trường.

### 17.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

*a. Đối với dịch vụ phục vụ khán thính giả,* phần lớn dịch vụ thuộc nhóm này là dịch vụ có tính thị trường phục vụ cho dân cư của hộ gia đình nên phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản và chính lý yếu tố chất lượng được xếp loại A.

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lượng vé bán ra phân tổ theo loại ghế hay theo số buổi biểu diễn được xếp loại B. Phương pháp dựa vào chi phí, như phương pháp chi phí trung gian được xếp loại C.

*b. Đối với dịch vụ thông tấn.* Do đặc trưng mỗi mục tin là một sản phẩm đơn chiếc vì vậy phương pháp định giá theo mô hình sản phẩm áp dụng đối với nhóm dịch vụ này được xếp loại A.

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số tin phát ra được xếp loại B nếu các tin có thể so sánh tương đối được với nhau qua các năm. Phương pháp dựa vào chi phí và phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI xếp loại C.

*c. Đối với dịch vụ thư viện, bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác.*

*Dịch vụ thư viện:* phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số sách cho mượn, có tham khảo thông tin về số bạn đọc đến thư viện xếp vào loại B. Phương pháp dựa vào chi phí thường

xuyên của hoạt động xếp vào loại C vì chi phí này không thể hiện sản phẩm dịch vụ và nhiều khi thư viện không có bạn đọc nhưng vẫn có chi phí thường xuyên chỉ để thư viện tồn tại.

*Dịch vụ bảo tàng và dịch vụ văn hóa khác:* phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số khách thăm quan bảo tàng, vườn bách thảo và bách thú, v.v, được xếp loại B. Phương pháp dựa vào chi phí thường xuyên xếp vào loại C.

*d. Đối với dịch vụ thể thao và giải trí khác.* Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ này sau khi đã điều chỉnh từ giá sử dụng về giá cơ bản được xếp loại A. Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số vé bán ra phân tổ chi tiết theo từng loại dịch vụ cũng được xếp loại A. Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI nhưng không tính chuyển về giá cơ bản và CPI không đại diện đầy đủ cho nhóm dịch vụ này được xếp loại B. Phương pháp chỉ số khối lượng tính theo số vé bán ra nhưng vé không phân tổ theo từng loại dịch vụ cũng xếp loại B. Phương pháp chi phí trung gian được xếp loại C.

## 18. DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐOÀN THỂ VÀ HIỆP HỘI

### 18.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất hoạt động dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội bao gồm sản phẩm dịch vụ của các tổ chức sau: (1) Dịch vụ của các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ; (2) Dịch vụ của các tổ chức tôn giáo; (3) Dịch vụ của các tổ chức hội viên khác.

### 18.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội là dịch vụ phi thị trường do các đơn vị không vì lợi ích thực hiện, kinh phí cho hoạt động dựa trên đóng góp của các hội viên nên không thể xác định được giá của dịch vụ. Mặt khác vì mục tiêu và tính chất hoạt động của các đoàn thể và hiệp hội trên cơ sở không

vì lợi nhuận nên Nhà nước thường miễn thuế. Thông tin về tài chính của lĩnh vực này vừa thiếu và khó thu thập. Tuy vậy, các tổ chức đoàn thể và hiệp hội thường có danh sách đăng ký hội viên rất đầy đủ và được cập nhật thường xuyên theo các loại hội viên như: hội viên đầy đủ, hội viên không đầy đủ, hội viên không có quyền biểu quyết, v.v...

### 18.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số hội viên của đoàn thể và hiệp hội được xếp loại B. Khi áp dụng phương pháp cần phân tổ chi tiết các loại hội viên vì mỗi loại hội viên có quyền nhận dịch vụ khác nhau.

*Các phương pháp sau được xếp loại C:* Tính giá trị sản xuất gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo giá so sánh; Phương pháp dựa vào chi phí trung gian; Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI.

## 19. DỊCH VỤ LÀM THUÊ CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

### 19.1. Phạm vi tính giá trị sản xuất

Dịch vụ làm thuê công việc gia đình bao gồm kết quả hoạt động làm thuê của những người nội trợ, quản gia, làm vườn, gác cổng, gia sư, v.v, dịch vụ này không bao gồm kết quả hoạt động của chính thành viên các hộ gia đình làm các công việc tự phục vụ.

### 19.2. Một số đặc điểm cần quan tâm khi tính giá trị sản xuất

GO của dịch vụ làm thuê công việc gia đình được tính bằng tổng chi phí do hộ gia đình trả cho những người làm thuê bằng tiền và hiện vật. Nói cách khác, GO của dịch vụ làm thuê công việc gia đình bằng thu nhập của người làm thuê dưới dạng tiền và hiện vật. Thu nhập bằng hiện vật của người làm thuê bao gồm quần áo, một số đồ dùng cá

nhân, các bữa ăn, v.v..., do hộ gia đình thuê người giúp việc chi trả.

### 19.3. Phương pháp tính giá trị sản xuất

Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo từng loại dịch vụ như: số giờ nội trợ, số giờ quản gia, số giờ gia sư, v. v, được xếp loại A. Trong thực tế chỉ tiêu khối lượng của loại hoạt động dịch vụ này rất khó thống kê.

*Các phương pháp sau được xếp loại B:*

- Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI của nhóm dịch vụ này đã điều chỉnh về giá cơ bản, đối với thu nhập bằng hiện vật, dùng CPI của nhóm hiện vật tương ứng;

- Phương pháp chỉ số giá với công cụ là chỉ số tiền lương của người lao động thuộc nhóm dịch vụ này để loại trừ biến động giá trực tiếp đối với giá trị sản xuất.

- Phương pháp chỉ số khối lượng với chỉ số tính theo số lao động làm việc của từng loại dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân. Cụ thể gồm hai bước sau:

Bước 1. Chia giá trị sản xuất của dịch vụ làm thuê công việc gia đình của năm gốc theo từng loại dịch vụ;

Bước 2. Dùng chỉ số tính theo số lao động làm việc của từng loại dịch vụ làm thuê công việc gia đình nhân với giá trị sản xuất của năm gốc theo từng loại dịch vụ tương ứng.

Phương pháp chỉ số giá với công cụ là CPI chưa điều chỉnh từ giá sử dụng sang giá cơ bản và dùng chỉ số tiền lương nhưng không tính đến thu nhập bằng hiện vật được xếp loại C.

Phương pháp tính giá trị sản xuất giá so sánh và phân loại theo A, B và C của 19 ngành sản phẩm được tổng hợp trong bảng dưới đây:

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH SẢN PHẨM GIÁ SO SÁNH**

Ngành sản phẩm	Xếp loại - Phương pháp tính		
	Xếp loại A	Xếp loại B	Xếp loại C
<b>1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	Phương pháp CSG đã điều chỉnh mùa vụ, loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI và dùng bảng SUT.	Phương pháp CSG nhưng không điều chỉnh mùa vụ, không loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI	Phương pháp XDGT trực tiếp từ G&L; Phương pháp CSKL; Phương pháp CPTG
<b>2. Khai thác mỏ</b>	Phương pháp CSG và dùng bảng SUT	- Phương pháp XDGT trực tiếp từ G&L với thay đổi gốc 5 năm một lần. - Phương pháp CSKL.	Phương pháp CPTG
<b>3. Công nghiệp chế biến</b>	Phương pháp CSG có loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI và dùng bảng SUT.	Phương pháp CSG với công cụ là CPI có điều chỉnh từ giá SD sang giá CB.	- Phương pháp XDGT trực tiếp từ G&L; Phương pháp CPTG.
<b>4. Điện, ga, cung cấp nước</b>	- Phương pháp CSG có loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI; - Phương pháp XDGT trực tiếp từ G&L.	- Phương pháp CSG nhưng không loại trừ thay đổi chất lượng SP trong PPI; - Phương pháp XDGT trực tiếp từ G&L không tách chi tiết.	Phương pháp CPTG.
<b>5. Xây dựng</b>	Phương pháp CSG với GO ngành xây dựng chia theo bốn nhóm.	Phương pháp CPTG với bảng SUT làm công cụ.	Phương pháp CSKL với chỉ tiêu khối lượng là m <sup>2</sup> xây dựng hoặc số giấy phép xây dựng.
<b>6. Dịch vụ thương mại bán buôn và bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy và hàng hóa tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình</b>	a. <i>Dịch vụ thương mại:</i> Phương pháp CSG với CPI áp dụng cho doanh số hàng bán ra và WPI áp dụng cho trị giá vốn hàng bán ra. b. <i>Dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy:</i> Phương pháp CSG với PPI. c. <i>Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và hộ gia đình:</i> Phương pháp CSG với CPI có điều chỉnh về giá CB.	a. <i>Dịch vụ thương mại:</i> Phương pháp CSKL; b. <i>Dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy:</i> Phương pháp CSG với CPI có điều chỉnh về giá CB.	a. <i>Dịch vụ thương mại:</i> không có phương pháp xếp loại C. b. <i>Dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy:</i> không có phương pháp xếp loại C.
<b>7. Dịch vụ khách sạn và nhà hàng</b>	Phương pháp CSG với PPI áp dụng cho từng nhóm KS &NH.	- Phương pháp CSG với PPI nhưng không áp dụng cho từng nhóm KS &NH. - Phương pháp CSKL theo số lượng buồng phòng, số suất ăn <i>không chia</i> theo nhóm KS &NH.	- Phương pháp CPTG. - Phương pháp CSKL nhưng số lượng buồng phòng, số suất ăn <i>không chia</i> theo nhóm KS &NH

Ngành sản phẩm	Xếp loại - Phương pháp tính		
	Xếp loại A	Xếp loại B	Xếp loại C
8. Dịch vụ vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	<p>a. <b>Dịch vụ vận tải:</b> Phương pháp CSG với PPI chia theo từng ngành đường.</p> <p>b. <b>Thông tin liên lạc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSG với PPI có xử lý yếu tố giảm giá cước và loại trừ thay đổi chất lượng DV;</li> <li>- Phương pháp CSG với CPI có chuyển sang giá CB.</li> </ul>	<p>a. <b>Dịch vụ vận tải:</b> Phương pháp CSG với CPI có điều chỉnh về giá CB và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV vận tải theo ngành đường;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSKL theo ngành đường.</li> </ul> <p>b. <b>Thông tin liên lạc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSG với PPI không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV;</li> <li>- Phương pháp CSKL tách chi tiết theo từng loại DV.</li> </ul>	<p>a. <b>Dịch vụ vận tải:</b> Phương pháp CSG nhưng không chia theo ngành đường;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSKL nhưng không chia theo ngành đường.</li> </ul> <p>b. <b>Thông tin liên lạc:</b> không có phương pháp xếp loại C.</p>
9. Dịch vụ trung gian tài chính	<p>a. <b>Dịch vụ TGTC không kể dịch vụ BH và quỹ HT:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Dịch vụ thẳng:</b> Phương pháp CSG với PPI đã loại trừ thay đổi chất lượng DV.</li> <li>- <b>Dịch vụ ngầm:</b> không có phương pháp xếp loại A.</li> </ul> <p>b. <b>Dịch vụ BH và quỹ HT:</b> không có phương pháp xếp loại A.</p>	<p>a. <b>Dịch vụ TGTC không kể dịch vụ BH và quỹ HT:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Dịch vụ thẳng:</b> Phương pháp CSG với PPI <b>không loại trừ</b> thay đổi chất lượng DV. Phương pháp CSKL áp dụng cho từng loại dịch vụ thẳng.</li> <li>- <b>Dịch vụ ngầm:</b> Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số giảm phát GDP, chỉ số giảm phát chi tiêu dùng cuối cùng để tính tín dụng cho vay theo giá so sánh. Dùng CPI để tính tín dụng tiền gửi theo giá so sánh. Sau đó áp dụng công thức tính FISIM.</li> </ul> <p>b. <b>Dịch vụ BH và quỹ HT:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSKL theo số lượng kế ước BH;</li> <li>- Phương pháp CSKL theo quỹ dự phòng của từng loại BH và HT</li> </ul>	<p>a. <b>Dịch vụ TGTC không kể dịch vụ BH và quỹ HT:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Dịch vụ thẳng:</b> Phương pháp CSG với chỉ số chung CPI chưa chuyển về giá CB.</li> <li>- <b>Dịch vụ ngầm:</b> Phương pháp CSG với công cụ là CPI áp dụng cho tổng phí dịch vụ ngầm.</li> </ul> <p>b. <b>Dịch vụ BH và quỹ HT:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSKL không tách chi tiết theo loại dịch vụ;</li> <li>- Phương pháp CPTG;</li> <li>- Phương pháp CSG với công cụ là CPI hoặc chỉ số giảm phát GDP áp dụng cho tổng số.</li> </ul>

Ngành sản phẩm	Xếp loại - Phương pháp tính		
	Xếp loại A	Xếp loại B	Xếp loại C
10. Dịch vụ khi doanh bất động sản	<p><b>a. DV trung gian mua bán bất động sản:</b> Không có phương pháp xếp loại A.</p> <p><b>b. DV trung gian cho thuê bất động sản:</b> Phương pháp CSG với CPI áp dụng đối với DV cho thuê nhà ở, với PPI áp dụng đối với DV cho thuê BĐS khác.</p> <p><b>c. DV nhà tự có tự ở:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSKL tính chi tiết theo số lượng nhà, loại nhà;</li> <li>- Phương pháp CSG với CPI đã loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV.</li> </ul>	<p><b>a. DV trung gian mua bán bất động sản:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSKL tính theo số lượng BĐS mua bán trên thị trường, hoặc số lần công chứng BĐS;</li> <li>- Phương pháp CSG để tính giá trị BĐS mua bán trên thị trường về giá so sánh và dùng tỷ lệ phí DV mua bán BĐS so với tổng giá trị BĐS để tính.</li> </ul> <p><b>b. DV trung gian cho thuê bất động sản:</b> Phương pháp CSKL tính theo số lượng BĐS hiện có cho thuê.</p> <p><b>c. DV nhà tự có tự ở:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSKL tính theo số lượng nhà.</li> <li>- Phương pháp CSG với CPI không loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV.</li> </ul>	<p><b>c. DV nhà tự có tự ở:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSG với chỉ số giá mua nhà</li> <li>- Phương pháp CSG với chỉ số giảm phát GO của hoạt động xây nhà.</li> <li>- Phương pháp CPTG.</li> </ul>
11. Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị không có người điều khiển, đồ dùng cá nhân và hộ gia đình	<p>Phương pháp CSG áp dụng cho ba nhóm dịch vụ: cho thuê ô tô; cho thuê phương tiện vận tải khác; cho thuê đồ dùng cá nhân và hộ gia đình, với công cụ là PPI của 2 nhóm đầu và CPI của nhóm thứ ba.</p>	<p>Phương pháp CSG với công cụ là CPI chung cho cả ba nhóm.</p>	<p>Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số chung CPI</p>
12. Dịch vụ nghiên cứu và triển khai	<p><b>a. DV có tính thị trường:</b> Không có phương pháp xếp loại A.</p> <p><b>b. DV phi thị trường:</b> Không có phương pháp xếp loại A.</p>	<p><b>a. DV có tính thị trường:</b> Phương pháp CSKL tính theo số giờ công nghiên cứu và triển khai, chỉ số KL theo loại hình nghiên cứu.</p> <p><b>b. DV phi thị trường:</b> Phương pháp CSKL tính theo số lượng đề tài, phân tổ theo quy mô; Phương pháp chỉ tiêu sản lượng.</p>	<p><b>a. DV có tính thị trường:</b> Phương pháp CSG với công cụ là CPI áp dụng cho tổng chi phí của hoạt động nghiên cứu và triển khai.</p> <p><b>b. DV phi thị trường:</b> Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số chung CPI.</p>

Ngành sản phẩm	Xếp loại - Phương pháp tính		
	Xếp loại A	Xếp loại B	Xếp loại C
13. Dịch vụ kinh doanh khác	<p><b>a. DV pháp lý:</b> Phương pháp CSG với công cụ là CPI của nhóm DV này.</p> <p><b>b. DV kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, DV tính thuế:</b> Phương pháp CSG với công cụ là PPI của nhóm DV này.</p> <p><b>c. DV tư vấn quản lý:</b> Phương pháp xác định giá theo mô hình SP có loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ.</p> <p><b>d. DV kiến trúc, kỹ thuật công trình và các DV kỹ thuật khác:</b> Phương pháp xác định giá theo mô hình SP có loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng dịch vụ.</p>	<p><b>a. DV pháp lý:</b> Phương pháp CSKL tính theo số giờ tư vấn hoặc theo số lượng hợp đồng.</p> <p><b>b. Đối với DV kế toán, kiểm toán, lưu giữ chứng từ sổ sách, DV tính thuế:</b> Phương pháp CSKL tính theo số giờ tư vấn.</p> <p><b>c. DV tư vấn quản lý:</b> Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số giảm phát GO của DV kế toán, kiểm toán, lưu giữ sổ sách và DV tính thuế.</p> <p><b>d. DV kiến trúc, kỹ thuật công trình và các DV kỹ thuật khác:</b> Phương pháp CSKL tính theo số giờ công thực hiện.</p>	<p><b>a. DV pháp lý:</b> phương pháp CSG với công cụ là chỉ số chung CPI.</p> <p><b>c. DV tư vấn quản lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSG với công cụ là CPI;</li> <li>- Phương pháp CPTG.</li> </ul> <p><b>d. DV kiến trúc, kỹ thuật công trình và các DV kỹ thuật khác:</b> Phương pháp CSG với công cụ là chỉ số chung CPI.</p>
14. Dịch vụ quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	<p>Phương pháp chỉ tiêu sản lượng có xử lý yếu tố thay đổi chất lượng DV và áp dụng chi tiết cho từng nhóm ngành.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp chỉ tiêu sản lượng nhưng không xử lý yếu tố thay đổi chất lượng DV hoặc không áp dụng chi tiết cho từng nhóm ngành.</li> <li>- Phương pháp chi phí: dùng chỉ số giá phù hợp để loại trừ biến động giá của chi phí trung gian và tiền lương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSG áp dụng cho GO với công cụ là CPI hoặc WPI;</li> <li>- Phương pháp CSG áp dụng với chi phí trung gian và giá trị tăng thêm với công cụ là CPI.</li> </ul>
15. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	<p><b>a. DV giáo dục có tính thị trường:</b> Phương pháp CSG với công cụ PPI có loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng DV, tính theo từng cấp học và ngành đào tạo.</p> <p><b>b. DV giáo dục phi thị trường:</b> Phương pháp CSKL tính theo số giờ học, chi tiết theo từng cấp học, ngành đào tạo và có điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng giáo dục.</p>	<p><b>a. DV giáo dục có tính thị trường:</b> Phương pháp CSG với công cụ CPI có điều chỉnh về giá CB, tính theo từng cấp học và ngành đào tạo.</p> <p><b>b. DV giáo dục phi thị trường:</b> Phương pháp CSKL tính theo số giờ học, chi tiết theo từng cấp học, ngành đào tạo nhưng không điều chỉnh yếu tố thay đổi chất lượng giáo dục.</p>	<p><b>a. DV giáo dục có tính thị trường:</b> Phương pháp chi phí trung gian, hoặc phương pháp CSKL tính theo tổng chi phí của hoạt động giáo dục.</p> <p><b>b. DV giáo dục phi thị trường:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp dựa vào chi phí;</li> <li>- Các phương pháp không tách chi tiết theo từng cấp học, ngành đào tạo.</li> </ul>

Ngành sản phẩm	Xếp loại - Phương pháp tính		
	Xếp loại A	Xếp loại B	Xếp loại C
16. Dịch vụ y tế và cứu trợ xã hội	<p><b>a. DV bệnh viện.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ PPI áp dụng chi tiết các loại bệnh theo triệu chứng; Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB và tính trên cơ sở bồi hoàn gộp.</li> <li>- DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số ca chăm sóc đến cùng, chi tiết các loại bệnh theo triệu chứng.</li> </ul> <p><b>b. DV nội khoa và đa khoa.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với PPI hoặc với CPI đã chuyển về giá CB và tính trên cơ sở bồi hoàn gộp.</li> <li>- DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số lần khám theo từng loại bệnh.</li> </ul> <p><b>c. Dịch vụ nha khoa.</b> Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB và tính trên cơ sở bồi hoàn gộp.</p> <p><b>d. DV sức khỏe khác và DV thú y.</b> Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB.</p> <p><b>e. DV cứu trợ xã hội tập trung.</b> Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB.</p> <p><b>f. DV cứu trợ xã hội không tập trung.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI đã chuyển về giá CB.</li> <li>- DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số người nhận DV và mức độ chăm sóc.</li> </ul>	<p><b>a. DV bệnh viện.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ PPI <i>nhưng không</i> áp dụng chi tiết theo danh mục các loại bệnh theo triệu chứng.</li> <li>- DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo số bệnh nhân xuất viện chia theo loại bệnh.</li> </ul> <p><b>b. DV nội khoa và đa khoa.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DV phi thị trường: Phương pháp CSKL tính theo tổng số lần khám.</li> </ul> <p><b>c. Dịch vụ nha khoa.</b> Phương pháp CSKL tính theo số ca chăm sóc đến cùng, theo loại điều trị.</p> <p><b>d. DV sức khỏe khác và DV thú y.</b> Phương pháp CSG với công cụ CPI không chuyển về giá CB.</p> <p><b>e. DV cứu trợ xã hội tập trung.</b> Phương pháp CSKL tính theo số ngày thực hiện dịch vụ.</p> <p><b>f. DV cứu trợ xã hội không tập trung</b> có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI không chuyển về giá CB.</p>	<p><b>a. DV bệnh viện.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI <i>nhưng không</i> hạch toán trên cơ sở bồi hoàn gộp.</li> <li>- DV phi thị trường: Phương pháp CSG áp dụng cho chi phí hoạt động khám chữa bệnh; Phương pháp CSKL tính theo tổng số bệnh nhân xuất viện hay tổng số ca chăm sóc đến cùng.</li> </ul> <p><b>b. DV nội khoa và đa khoa.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- DV có tính thị trường: Phương pháp CSG với CPI không tính trên cơ sở bồi hoàn gộp.</li> <li>- DV phi thị trường: Phương pháp CSG với công cụ CPI.</li> </ul> <p><b>c. Dịch vụ nha khoa.</b> Phương pháp CSG với công cụ CPI nhưng không tính trên cơ sở bồi hoàn gộp.</p>

Ngành sản phẩm	Xếp loại - Phương pháp tính		
	Xếp loại A	Xếp loại B	Xếp loại C
17. Dịch vụ văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí	<p><b>a. DV phục vụ khán thính giả:</b> Phương pháp CSG với công cụ là CPI đã chuyển về giá CB và loại trừ yếu tố thay đổi chất lượng.</p> <p><b>b. DV thông tấn:</b> Phương pháp xác định giá theo mô hình SP.</p> <p><b>c. DV thư viện, bảo tàng và DV văn hóa khác.</b> Không có phương pháp loại A.</p> <p><b>d. DV thể thao và giải trí khác.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSG với công cụ là CPI đã chuyển về giá CB.</li> <li>- Phương pháp CSKL tính theo số vé bán ra chi tiết theo từng loại DV.</li> </ul>	<p><b>a. DV phục vụ khán thính giả:</b> Phương pháp CSKL tính theo số vé bán ra hay số buổi biểu diễn.</p> <p><b>b. DV thông tấn:</b> Phương pháp CSKL tính theo số tin phát ra.</p> <p><b>c. DV thư viện, bảo tàng và DV văn hóa khác.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thư viện: Phương pháp CSKL tính theo số sách cho mượn.</li> <li>- DV bảo tàng và DV văn hóa khác: Phương pháp CSKL tính theo số khách thăm quan.</li> </ul> <p><b>d. DV thể thao và giải trí khác.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSG với công cụ là CPI <b>không</b> chuyển về giá CB.</li> <li>- Phương pháp CSKL tính theo số vé bán ra <b>không chi tiết</b> theo từng loại DV.</li> </ul>	<p><b>a. DV phục vụ khán thính giả:</b> Phương pháp CPTG.</p> <p><b>b. DV thông tấn:</b> Phương pháp CSG với công cụ là CPI; phương pháp CPTG.</p> <p><b>c. DV thư viện, bảo tàng và DV văn hóa khác.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thư viện: Phương pháp CPTG.</li> <li>- DV bảo tàng và DV văn hóa khác: Phương pháp CPTG.</li> </ul> <p><b>d. DV thể thao và giải trí khác.</b> Phương pháp CPTG.</p>
18. Dịch vụ của các đoàn thể và hiệp hội		<p>Phương pháp CSKL tính theo số hội viên và chi tiết theo loại hội viên.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính gián tiếp qua chi phí trung gian và giá trị tăng thêm;</li> <li>- Phương pháp CPTG;</li> <li>- Phương pháp CSG với công cụ là CPI</li> </ul>
19. Dịch vụ làm thuê công việc gia đình	<p>Phương pháp CSKL tính theo số giờ nội trợ, số giờ quản gia, số giờ gia sư.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp CSG với công cụ là CPI đã điều chỉnh về giá CB, đối với thu nhập bằng hiện vật dùng CPI của nhóm hiện vật.</li> <li>- Phương pháp CSKL tính theo số lao động làm việc của từng loại DV.</li> </ul>	<p>Phương pháp CSG với công cụ là CPI <b>không điều chỉnh</b> về giá CB; hoặc dùng chỉ số tiền lương nhưng không tính thu nhập bằng hiện vật.</p>

**Tài liệu tham khảo:**

1. Nguyễn Bích Lâm (2001), “Một số nguyên tắc cơ bản tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (5), tr. 11-17.
2. Nguyễn Bích Lâm (2003), “Bảng nguồn và sử dụng trong đánh giá tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (6), tr. 6-10.
3. Nguyễn Bích Lâm (2005), “Một số suy nghĩ về phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất trong chế độ báo cáo tài khoản quốc gia”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 16-21.
4. Nguyễn Bích Lâm (2006), “Khả năng áp dụng giá cơ bản trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất”, *Thông tin Khoa học Thống kê*, (2), tr. 7-11 & 32.
5. Tổng cục Thống kê (2003), *Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê (2004), *Một số thuật ngữ thống kê thông dụng*, Nhà xuất bản Thống kê.
7. Tổng cục Thống kê (1997), *Hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê.
8. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản*, Nhà xuất bản Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê (1995), *Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thống kê giá cả*, Ban hành theo Quyết định số 302/TCTK-QĐ ngày 30 tháng 10 năm 1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (2004), *Phương án điều tra giá tiêu dùng theo chương trình so sánh quốc tế (ICP) của khu vực châu Á - Thái Bình Dương*.
12. Australian Bureau of Statistics (2000), *Australian System of National Accounts, Concepts, Sources and Methods*.
13. Brussels/Luxembourg, New York, Paris, Washington, D.C. (1993), *System of National Accounts 1993*.
14. Commission of the European Communities, *Current classification: Statistical Classification of product by Activity in the European Economic Community, 2002 version, CPA 2002*.
15. European Commission, Eurostat (2001), *Handbook on price and volume measures in national accounts*.
16. Statistics New Zealand, *Producers Price Index, Concepts, Sources and Methods*.
17. United Nations (1968), *System of National Accounts*.